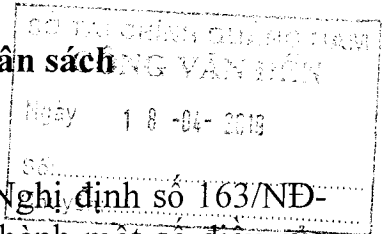


Quảng Nam, ngày *15* tháng *11* năm 2019

BÁO CÁO

**Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
địa phương quý I năm 2019**



Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015, Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND tỉnh công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2019, như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

1. Tổng thu ngân sách ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2019 là: 7.181 tỷ đồng, đạt 31% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

a) Thu nội địa

Thực hiện thu nội địa 3 tháng đầu năm 2019 là 5.346 tỷ đồng, đạt 29% dự toán, trong đó thu nội địa không kê tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết là 4.834 tỷ đồng, đạt 27,3% so với dự toán, tăng 18,8% so cùng kỳ năm trước. Đa số nguồn thu đều đạt và vượt tiến độ thu so với dự toán; riêng thu từ lĩnh vực DNNN (17%), thuế bảo vệ môi trường (21%), thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã (10%) chưa đạt tiến độ dự toán giao.

b) Thu thuế Xuất nhập khẩu

Thực hiện 3 tháng đầu năm là 1.835 tỷ đồng, đạt 40% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 41% so với cùng kỳ.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 3 tháng đầu năm là 4.777 tỷ đồng, đạt 29% dự toán HĐND tỉnh giao.

(Số liệu thuyết minh theo biểu số 60/CK-NSNN)

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

HĐND tỉnh giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 là 23.125 tỷ đồng, thực hiện 3 tháng đầu năm: 4.400 tỷ đồng, đạt 19% dự toán giao.

Cơ bản các nhiệm vụ chi đều bám sát dự toán giao, cụ thể: Chi cân đối ngân sách thực hiện 3 tháng đầu năm: 4.400 tỷ đồng đạt 22% dự toán giao. Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: thực hiện 3 tháng đầu năm: 2.264 tỷ đồng, đạt 47% dự toán đầu năm.

b) Chi thường xuyên: thực hiện 3 tháng đầu năm: 2.136 tỷ đồng, đạt 18% dự toán, các nhiệm vụ chi đều bám sát dự toán đầu năm.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3 tháng đầu năm chưa thực hiện, do chưa đến kỳ trả nợ lãi vay.

(Chi tiết theo các Phụ lục số 59/CK-NSNN; 60/CK-NSNN; 61/CK-NSNN)

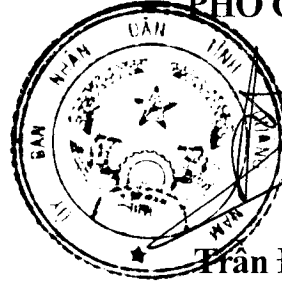
UBND tỉnh công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi, chỉ đạo và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT TU, HĐND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH.

D:\Dropbox\Hai KTTH\Nam 2019\Bao cao\Bao cao công khai thực hiện du toan 2019 - Quy I (CV 845).doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Đình Tùng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2019

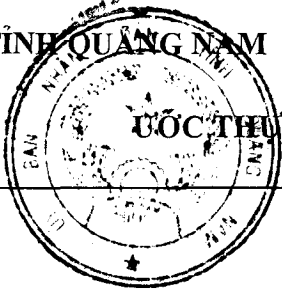
DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.270.000	12.859.267	49%	118%	
I	Thu cân đối NSNN	23.144.000	7.181.096	31%	128%	
1	Thu nội địa	18.544.000	5.346.352	29%	124%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	4.600.000	1.834.744	40%	141%	
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.126.000	5.678.171	182%	107%	
B	TỔNG CHI NSDP	23.125.343	4.400.156	19%	120%	
I	Chi cân đối NSDP	20.036.773	4.400.156	22%	120%	
1	Chi đầu tư phát triển	4.809.210	2.263.712	47%	145%	
2	Chi thường xuyên	11.906.555	2.136.445	18%	101%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.979		0%		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450		0%		
5	Dự phòng ngân sách	576.179		0%		
6	Chi cải cách tiền lương	2.729.400				Khi chi thể hiện từng sự nghiệp ở chi thường xuyên
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.088.570				Khi chi thể hiện từng sự nghiệp của thường xuyên và từng lĩnh vực của đầu tư
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	509.000				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	55.700				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I/2019

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.144.000	7.181.096	31%	128%
I	Thu nội địa	18.544.000	5.346.352	29%	124%
1	Thu từ khu vực DNNN	1.055.000	174.621	17%	66%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.770.000	468.095	26%	180%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.363.000	3.512.486	28%	117%
4	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	227.564	46%	169%
5	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	123.152	21%	125%
6	Lệ phí trước bạ	340.000	118.093	35%	141%
7	Các loại phí, lệ phí	350.000	95.445	27%	100%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.206.000	500.305	41%	210%
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>6.000</i>	<i>2.725</i>	<i>45%</i>	<i>363%</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>800.000</i>	<i>485.197</i>	<i>61%</i>	<i>218%</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>400.000</i>	<i>11.427</i>	<i>3%</i>	<i>87%</i>
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>		<i>956</i>		<i>39%</i>
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	65.000	16.669	26%	123%
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000	26.251	31%	128%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	20.000	2.051	10%	78%
12	Thu khác ngân sách	190.000	81.620	43%	81%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.600.000	1.834.744	40%	141%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.400.000	938.550	39%	119%
2	Thuế xuất khẩu	2.200.000	896.194	41%	175%
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	16.401.773	4.777.180	29%	124%
1	Từ các khoản thu phân chia	13.861.161	3.876.459	28%	121%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.540.612	900.721	35%	138%



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	23.125.343	4.400.156	19%	120%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.036.773	4.400.156	22%	120%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.809.210	2.263.712	47%	145%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.734.210	2.188.712	46%	144%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	75.000	75.000	100%	150%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	11.906.555	2.136.445	18%	101%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.578.569	822.273	18%	105%	
2	Chi khoa học và công nghệ	40.290	24.277	60%	84%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.062.321	201.135	19%	98%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	234.381	30.782	13%	87%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	51.348	7.007	14%	73%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.880	8.801	12%	47%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	176.327	26.166	15%	146%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.110.266	178.979	8%	98%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.191.304	494.051	23%	103%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.056.808	242.905	23%	106%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.979		0%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450		0%		
V	Dự phòng ngân sách	576.179		0%		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
VI	Chi cải cách tiền lương	2.729.400				Khi chi thể hiện từng sự nghiệp của chi thường xuyên
1	Tạo nguồn CCTL	2.128.083				
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL, chi thực hiện các chính sách ASXH	601.317				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.088.570				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	800.732				Khi chi thể hiện từng sự nghiệp của thường xuyên và từng lĩnh vực của đầu tư
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	2.121.225				Khi chi thể hiện ở chi đầu tư
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	166.613				Khi chi thể hiện từng sự nghiệp của chi thường xuyên